

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý II năm 2013

MẪU SỐ B01-DN/HN

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		434.634.392.367	420.666.945.390
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30.638.625.465	38.191.696.993
1. Tiền	111	05	30.638.625.465	38.191.696.993
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		339.753.599.170	301.142.217.303
1. Phải thu của khách hàng	131		322.532.504.191	291.936.313.117
2. Trả trước cho người bán	132		24.078.271.878	13.412.190.953
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	06	2.565.249.020	3.248.155.032
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(9.422.425.919)	(7.454.441.799)
IV. Hàng tồn kho	140	07	57.400.976.299	75.913.721.156
1. Hàng tồn kho	141		57.400.976.299	75.913.721.156
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.841.191.433	5.419.309.938
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.729.401.811	2.270.689.936
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	25.895.792
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	08	4.111.789.622	3.122.724.210
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		82.957.392.974	87.242.411.242
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		49.096.947.200	52.860.311.686
1. TSCĐ hữu hình	221	09	44.404.385.012	49.475.672.814
- Nguyên giá	222		82.225.858.276	83.634.572.685
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.821.473.264)	(34.158.899.871)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	10	3.354.000.000	3.384.638.872
- Nguyên giá	228		3.477.390.000	3.620.292.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(123.390.000)	(235.654.028)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		1.338.562.188	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.581.052.909	4.965.600.041

1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	11	5.250.000.000	5.250.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(1.668.947.091)	(284.399.959)
V. Tài sản dài hạn khác	260		30.279.392.865	29.416.499.515
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	15.854.773.404	14.931.806.025
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	23	146.731.281	235.405.310
3. Tài sản dài hạn khác	268		14.277.888.180	14.249.288.180
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		517.591.785.341	507.909.356.632
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		417.901.911.983	412.952.223.475
I. Nợ ngắn hạn	310		414.531.911.983	407.512.223.475
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	95.354.479.427	91.971.624.331
2. Phải trả cho người bán	312		113.499.906.591	138.274.977.438
3. Người mua trả tiền trước	313		103.453.353.221	88.727.084.458
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	14	11.239.536.755	18.102.878.516
5. Phải trả người lao động	315		19.966.141.458	20.315.165.039
6. Chi phí phải trả	316	15	42.937.781.545	44.413.655.156
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	25.932.088.237	5.156.289.204
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		252.540.276	188.758.665
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.896.084.473	361.790.668
II. Nợ dài hạn	330		3.370.000.000	5.440.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	17	3.370.000.000	5.440.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		89.109.472.627	94.066.547.444
I. Vốn chủ sở hữu	410		89.109.472.627	94.066.547.444
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	60.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	6.795.900.000	6.795.900.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	18	11.464.036.395	9.085.819.164
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	18	1.640.568.302	1.063.842.822
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	9.208.967.930	17.120.985.458
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỐ ĐỒNG THIỂU SỐ	439	19	10.580.400.731	890.585.713
TỔNG NGUỒN VỐN (450=300+400+439)	440		517.591.785.341	507.909.356.632

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

1. Tài sản thuê ngoài	N01	-	-
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02	-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04	1.014.000.404	1.014.000.404
5. Ngoại tệ các loại	N05	-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06	-	-

Người lập



Lê Văn Hoàng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hải

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Thật

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2013

MÃ SỐ B02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	166.592.367.053	167.454.972.417	334.842.744.747	297.069.331.482
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		166.592.367.053	167.454.972.417	334.842.744.747	297.069.331.482
4. Giá vốn hàng bán	11	21	140.553.293.508	143.982.354.049	292.867.301.137	256.608.673.424
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		26.039.073.545	23.472.618.368	41.975.443.610	40.460.658.058
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		529.764.989	701.857.466	774.677.133	1.101.010.899
7. Chi phí tài chính	22		5.304.982.208	6.412.315.330	9.200.052.596	11.494.267.579
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		3.920.435.076	6.412.315.330	7.786.859.813	11.494.267.579
8. Chi phí bán hàng	24		4.340.447.745	3.745.056.564	6.058.699.646	5.991.695.110
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.824.376.834	8.778.366.684	15.930.152.507	14.000.788.317
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		8.099.031.747	5.238.737.256	11.561.215.994	10.074.917.951
11. Thu nhập khác	31		610.025.842	256.888.905	772.191.211	551.843.913
12. Chi phí khác	32		21.048.079	33.604.886	154.486.280	1.386.708.096
13. Lợi nhuận khác	40		588.977.763	223.284.019	617.704.931	(834.864.183)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.688.009.510	5.462.021.275	12.178.920.925	9.240.053.768
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	2.230.945.101	1.620.434.472	3.065.932.515	2.622.615.329
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	23	17.574.039	8.787.020	88.674.029	17.574.039
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.439.490.370	3.832.799.783	9.024.314.381	6.599.864.400
18. Thu nhập/ (lỗ) thuộc các cổ đông thiểu số	70		676.627.146	52.779.422	692.455.959	41.166.760
19. Thu nhập/ (lỗ) sau thuế của Công ty	80		5.762.863.224	3.780.020.361	8.331.858.422	6.558.697.640
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	90	24	960	630	1.389	1.093

Người lập

Kê toán trưởng

Lê Văn Hoàng

Nguyễn Thanh Hải



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý II năm 2013

MẪU SỐ B03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.178.920.925	9.240.053.768
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ	02	5.004.819.821	4.327.777.821
Các khoản dự phòng	03	3.352.531.252	2.816.327.451
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.101.595.976)	(770.215.395)
Chi phí lãi vay	06	7.786.859.813	11.494.267.579
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	27.221.535.835	27.108.211.224
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(40.998.952.119)	(27.679.359.913)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	18.512.744.857	21.550.547.643
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	12.873.664.136	(80.441.789.476)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.381.679.254)	1.495.444.978
Tiền lãi vay đã trả	13	(7.886.350.911)	(11.395.671.699)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.071.492.523)	(2.343.983.633)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(963.489.806)	(1.169.580.778)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.305.980.215	(72.876.181.654)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.445.444.006)	(923.237.366)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	322.727.272	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	778.868.704	770.215.395
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(343.848.030)	(153.021.971)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	253.259.290.241	198.197.795.447
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(251.946.435.145)	(137.971.825.647)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.828.058.809)	(10.735.412.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.515.203.713)	49.490.557.800
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(7.553.071.528)	(23.538.645.825)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	38.191.696.993	38.898.665.228
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	30.638.625.465	15.360.019.403

Người lập

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Thật

Lê Văn Hoàng

Nguyễn Thanh Hải

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinaconex 25 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Xây lắp Vinaconex 25, thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam) theo Quyết định số 1786/QĐ-BXD ngày 17 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070094 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp ngày 27 tháng 12 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi (9 lần). Giấy đăng ký kinh doanh lần 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Đà Nẵng cấp ngày 27 tháng 04 năm 2012 là do Công ty chuyển trụ sở chính từ 159B Trần Quý Cáp, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam đến 89A Phan Đăng Lưu, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Công ty niêm yết và giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VCC.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, sân bay, bến cảng, thủy điện, đường dây và trạm biến thế điện đến 500 KV, cấp thoát nước, các công trình kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, thi công các công trình ở ngoài nước;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; lắp đặt hệ thống báo cháy, phòng cháy, chữa cháy, thang máy; cắt tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; dịch vụ phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng, bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa; dịch vụ phòng chống mối mọt;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng; sản xuất, truyền tải và phân phối điện; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Khai thác, kinh doanh nước sạch; thoát nước và xử lý nước thải; khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; bán buôn máy móc, thiết bị xây dựng; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; tư vấn, môi giới bất động sản;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, lập thẩm định dự án thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán, tư vấn đấu thầu, khảo sát địa hình, địa chất, thí nghiệm, tư vấn giám sát, quản lý dự án.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 25 tháng 04 năm 2003, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2003/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 07 năm 2013 trở đi.

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư, các khoản phải thu khác và các khoản kỳ cược, kỳ quỹ.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MÃ SỐ B09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng cho đá vật liệu và phương pháp nhập trước, xuất trước đối với các nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ khác. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm 2013</u> (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35
Máy móc thiết bị	3 - 8
Phương tiện vận tải	4 - 8
Thiết bị văn phòng	2 - 3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao, phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, phí sử dụng thương hiệu Vinaconex và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với bất động sản mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua. Đối với bất động sản được bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản và người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường, doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí lãi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 25

Số 39A Phan Đăng Lưu, Quận Hải Châu
 Thành phố Đà Nẵng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Quý II năm 2013

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MÃU SỐ B09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	4.588.976.907	417.234.575
Tiền gửi ngân hàng	26.049.648.558	37.774.462.418
	<u>30.638.625.465</u>	<u>38.191.696.993</u>

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Ứng tiền đền bù dự án Điện Nam Điện Ngọc	1.082.487.506	1.650.718.944
Ứng tiền cho dự án trường CDYT Quảng Nam	60.000.000	360.000.000
Ứng tiền cho dự án cải thiện môi trường đô thị Tam Kỳ	290.000.800	290.000.800
Công ty CP Vinaconex Quyết Thắng	160.000.000	160.000.000
Phải thu khác	972.760.714	787.435.288
	<u>2.565.249.020</u>	<u>3.248.155.032</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.861.279.562	6.505.980.715
Công cụ, dụng cụ	284.937.329	58.754.570
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	49.389.722.175	67.889.309.836
Thành phẩm	2.210.302.706	1.347.594.781
Hàng hóa	654.734.527	112.081.254
	<u>57.400.976.299</u>	<u>75.913.721.156</u>

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tam ứng	2.137.413.017	1.455.567.457
Thế chấp, kỳ quỹ, kỳ cược ngắn hạn (*)	1.974.376.605	1.667.156.753
	<u>4.111.789.622</u>	<u>3.122.724.210</u>

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	16.427.216.211	28.318.499.946	38.032.000.795	856.855.733	83.634.572.685
Tăng do đầu tư, mua sắm			89.263.636	32.818.182	122.081.818
Thanh lý nhượng bán			(307.060.000)		(307.060.000)
Giảm khác	(120.801.325)	(352.118.288)		(750.816.614)	(1.223.736.227)
Tại ngày 30/06/2013	16.306.414.886	27.966.381.658	37.814.204.431	138.857.301	82.225.858.276
KHẤU HAO					
Tại ngày 01/01/2013	4.784.128.373	15.637.585.902	13.173.905.377	563.280.219	34.158.899.871
Khấu hao trong kỳ	363.367.388	1.918.312.628	2.630.301.334	80.380.150	4.992.361.500
Thanh lý nhượng bán			(307.060.000)		(307.060.000)
Giảm trong kỳ	(120.312.196)	(318.867.442)		(583.548.469)	(1.022.728.107)
Tại ngày 30/06/2013	5.027.183.565	17.237.031.088	15.497.146.711	60.111.900	37.821.473.264
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/06/2013	11.279.231.321	10.729.350.570	22.317.057.720	78.745.401	44.404.385.012
Tại ngày 01/01/2013	11.643.087.838	12.680.914.044	24.858.095.418	293.575.514	49.475.672.814

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm Máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2013	3.354.000.000	266.292.900	3.620.292.900
Tăng do đầu tư, mua sắm	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	(142.902.900)	(142.902.900)
Tại ngày 30/06/2013	3.354.000.000	123.390.000	3.477.390.000
KHẤU HAO			
Tại ngày 01/01/2013	-	235.654.028	235.654.028
Khấu hao trong kỳ	-	12.458.321	12.458.321
Thanh lý nhượng bán	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	(124.722.349)	(124.722.349)
Tại ngày 30/06/2013	-	123.390.000	123.390.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/06/2013	3.354.000.000	-	3.354.000.000
Tại ngày 01/03/2013	3.354.000.000	30.638.872	3.384.638.872

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Tỷ lệ góp vốn (%)	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty CP Vinaconex Dung Quat	0,5%	250.000.000	250.000.000
Công ty Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	10%	5.000.000.000	5.000.000.000
		5.250.000.000	5.250.000.000

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	15.161.369.341	14.423.431.461
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	693.404.063	508.374.564
	<u>15.854.773.404</u>	<u>14.931.806.025</u>

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	90.923.104.427	86.640.899.331
Nợ dài hạn đến hạn trả (<i>xem Thuyết minh số 17</i>)	4.431.375.000	5.330.725.000
Cộng	<u>95.354.479.427</u>	<u>91.971.624.331</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Ngân hàng Ngoại Thương VN - CN Quảng Nam	38.439.045.557	23.414.619.747
Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam - CN Quảng Nam	39.549.058.870	26.593.602.302
Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Quảng Nam		4.281.653.252
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Quảng Nam		6.410.248.794
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Nam	3.700.000.000	16.126.705.236
Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam - CN Đà Nẵng	9.235.000.000	9.814.070.000
	<u>90.923.104.427</u>	<u>86.640.899.331</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	8.408.582.772	13.209.863.325
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.702.939.422	4.708.499.430
Thuế thu nhập cá nhân	55.827.784	130.329.584
Thuế Tài nguyên	40.167.526	24.535.426
Thuế, phí, lệ phí khác	32.019.251	29.650.751
	<u>11.239.536.755</u>	<u>18.102.878.516</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí thực hiện công trình	42.833.178.811	44.192.939.064
Chi phí lãi vay	104.602.734	204.093.832
Chi phí phải trả khác		16.622.260
	<u>42.937.781.545</u>	<u>44.413.655.156</u>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Thu tiền góp vốn vào dự án Điện Nam Điện Ngọc	24.740.712.028	3.684.268.308
Chi phí chưa thanh toán cho các đội thi công	612.689.445	738.419.950
Bảo hiểm xã hội	36.212.858	74.536.569
Bảo hiểm y tế	11.383.505	12.768.152

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Kinh phí công đoàn	218.081.587	298.336.119
Bảo hiểm thất nghiệp	6.818.727	5.839.286
Chi trả cổ tức	212.852.311	133.130.311
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	93.337.776	208.990.509
Cộng	25.932.088.237	5.156.289.204

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay dài hạn	7.801.375.000	10.770.725.000
Cộng	7.801.375.000	10.770.725.000

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	4.431.375.000	5.330.725.000
Trong năm thứ hai	1.820.000.000	3.890.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.550.000.000	1.550.000.000
	7.801.375.000	10.770.725.000
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	4.431.375.000	5.330.725.000
Số phải trả sau 12 tháng	3.370.000.000	5.440.000.000

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Thặng dư vốn		Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	Vốn điều lệ	cổ phần			
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2012	60.000.000.000	6.795.900.000	8.020.841.002	799.984.316	14.379.133.019
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	16.180.436.788
Phân phối quỹ	-	-	1.064.978.162	263.858.506	(1.328.836.668)
Chi trả cổ tức năm 2011	-	-	-	-	(10.800.000.000)
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(1.309.747.681)
Tại ngày 01/01/2013	60.000.000.000	6.795.900.000	9.085.819.164	1.063.842.822	17.120.985.458
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	8.331.858.422
Phân phối quỹ	-	-	2.378.217.231	576.725.480	(2.954.942.711)
Chi trả cổ tức năm 2012	-	-	-	-	(10.907.780.809)
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(2.381.152.430)
Tại ngày 31/03/2013	60.000.000.000	6.795.900.000	11.464.036.395	1.640.568.302	9.208.967.930

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

	Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp tại ngày	
	VND	%	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tổng Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam	30.600.000.000	51	30.600.000.000	30.600.000.000
Các cổ đông khác	29.400.000.000	49	29.400.000.000	29.400.000.000
	60.000.000.000	100	60.000.000.000	60.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 25Số 89A Phan Đăng Lưu, Quận Hải Châu
Thành phố Đà Nẵng, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý II năm 2013**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MÃU SỐ B09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của cổ đông	9.800.000.000	730.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	73.292.982	20.511.062
Quỹ dự phòng Tài chính	14.651.790	3.751.576
Lợi nhuận chưa phân phối từ kết quả kinh doanh	692.455.959	136.323.075
	<u>10.580.400.731</u>	<u>890.585.713</u>

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý II/2013</u>	<u>Quý II/2012</u>
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	134.934.314.973	146.199.068.439
Doanh thu bất động sản	24.840.504.874	5.296.516.277
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hoá	6.817.547.206	15.959.387.701
Cộng	<u>166.592.367.053</u>	<u>167.454.972.417</u>

21. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Quý II/2013</u>	<u>Quý II/2012</u>
	VND	VND
Giá vốn các hoạt động xây lắp	120.443.364.283	129.490.778.211
Giá vốn bất động sản	18.563.383.386	4.174.812.883
Giá vốn bán thành phẩm và hàng hoá	1.546.545.839	10.316.762.955
	<u>140.553.293.508</u>	<u>143.982.354.049</u>

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Quý II/2013</u>	<u>Quý II/2012</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	8.688.009.510	5.462.021.275
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	235.770.892	1.019.716.614
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>		<i>(32.500.000)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>235.770.892</i>	<i>1.052.216.614</i>
Thu nhập chịu thuế	8.923.780.402	6.481.737.889
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>2.230.945.101</u>	<u>1.620.434.472</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>17.574.039</u>	<u>8.787.019</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	<u>2.213.371.062</u>	<u>1.611.647.453</u>

23. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện	797.813.591	797.813.591
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		284.399.959
Chi phí khấu hao đã trích	(210.888.468)	(140.592.312)
Tổng chênh lệch tạm thời tính thuế TNDN	586.925.123	941.621.238
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
	<u>146.731.281</u>	<u>235.405.310</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Quý II/2013</u>	<u>Quý II/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận thuần để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.762.863.224	3.780.020.361
Số lượng bình quân gia quyền cử số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	960	630

Người lập

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám đốc



Lê Văn Hoàng

Nguyễn Thanh Hải

Trịnh Văn Thật